

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẠI CHỨNG VIỆT NAM

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-31
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11-29
Phụ lục 01: Danh mục đầu tư chứng khoán ngắn hạn	30-31



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chứng Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chứng Việt Nam (PVCB Capital) là doanh nghiệp cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 23/UBCK-GP ngày 14/12/2007 và các Giấy phép Điều chỉnh số 31/UBCK-GPĐC ngày 19/01/2009, số 75/UBCK-GPĐC ngày 27/07/2010, số 19/GPĐC-UBCK ngày 21/10/2011, số 07/GPĐC-UBCK ngày 28/03/2014, số 08/GPĐC-UBCK ngày 31/05/2016, số 78/GPĐC-UBCK ngày 27/09/2018, số 48/GPĐC-UBCK ngày 10/08/2020 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, đổi tên từ Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Tài chính Dầu khí thành Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chứng Việt Nam.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 9, Tòa nhà Hapro, 11B Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Việt Hà	Chủ tịch
Ông Trần Quang Vinh	Thành viên
Bà Hồ Việt Hà	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Quang Vinh	Giám đốc	
Ông Nguyễn Trung Hiếu	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 29/06/2021
Bà Nguyễn Thị Thúy Anh	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 18/02/2021

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Kim Tân	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Lan Hương	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 01/06/2021
Bà Đỗ Thị Lợi	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 01/06/2021
Bà Đỗ Thị Minh Nguyệt	Thành viên	

Các thành viên của Ban Kiểm toán nội bộ bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Thu Thủy	Trưởng ban
------------------------	------------

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với Công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2022

78 -
CÔNG
CỔ PH
QUẢN
NGÂN
G MẠI
LỊCH
HỆTN
ĐA -

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam được lập ngày 24 tháng 01 năm 2022, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021 và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2022

Trương Thị Mai

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 4931-2019-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		122.934.579.179	117.448.594.589
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	15.880.689.389	7.613.153.275
111	1. Tiền		12.880.689.389	2.613.153.275
112	2. Các khoản tương đương tiền		3.000.000.000	5.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	90.108.164.185	104.692.177.955
121	1. Đầu tư ngắn hạn		97.064.164.185	104.692.177.955
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(6.956.000.000)	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		16.809.086.839	5.131.263.359
132	1. Trả trước cho người bán		333.826.547	274.886.466
134	2. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	5	15.630.858.213	4.243.152.323
135	3. Các khoản phải thu khác	6	12.613.061.644	12.381.884.135
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(11.768.659.565)	(11.768.659.565)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		136.638.766	12.000.000
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	104.753.425	-
154	2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		31.885.341	12.000.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.072.186.103	1.080.508.469
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		394.422.800	394.422.800
218	1. Phải thu dài hạn khác	9	394.422.800	394.422.800
220	II. Tài sản cố định		1.677.763.303	45.382.501
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	1.552.483.303	43.257.501
222	- Nguyên giá		1.944.327.973	1.135.185.559
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(391.844.670)	(1.091.928.058)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	125.280.000	2.125.000
228	- Nguyên giá		408.920.000	221.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(283.640.000)	(218.875.000)
260	V. Tài sản dài hạn khác		-	640.703.168
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		-	640.703.168
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		125.006.765.282	118.529.103.058

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		16.636.694.565	3.058.600.384
310	I. Nợ ngắn hạn		16.636.694.565	3.058.600.384
312	1. Phải trả người bán	12	1.760.383.068	-
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	1.475.542.198	31.422.009
315	3. Phải trả người lao động		89.600.000	81.500.000
316	4. Chi phí phải trả	14	1.096.827.417	454.313.114
319	5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15	11.904.774.463	2.340.606.061
323	6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		37.759.200	150.759.200
328	7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		271.808.219	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	16	108.370.070.717	115.470.502.674
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		100.000.000.000	100.000.000.000
417	2. Quỹ đầu tư phát triển		999.048.486	999.048.486
418	3. Quỹ dự phòng tài chính		2.627.698.486	2.087.698.486
419	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.112.661.788	1.572.661.788
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.630.661.957	10.811.093.914
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		125.006.765.282	118.529.103.058

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
006	1. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ		108.720.000	1.310.000.000
007	1.1 Chứng khoán giao dịch		108.720.000	1.310.000.000
020	2. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty quản lý quỹ		23.101.000.000	17.378.000.000
030	3. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	17	638.515.009.058	29.843.563.658
031	- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		638.515.009.058	29.843.563.658
040	4. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	18	14.115.125.396.137	8.015.261.067.122
041	- Nhà đầu tư ủy thác trong nước		14.115.125.396.137	8.015.261.067.122
050	5. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	19	4.228.516.149.088	4.260.584.507.378
051	6. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	20	24.960.590.584	8.861.898.399

Phạm Thị Thanh Vân
Người lập


Nguyễn Thời Đại
Kế toán trưởng


Trần Quang Vinh
Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu	21	36.437.685.586	17.866.140.833
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	21	36.437.685.586	17.866.140.833
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	22	18.681.155.681	7.915.738.506
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		17.756.529.905	9.950.402.327
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	5.253.411.765	4.208.453.419
22	7. Chi phí tài chính	24	6.956.210.900	296.218.892
25	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	13.457.353.293	12.866.994.216
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.596.377.477	995.642.638
31	10. Thu nhập khác		178.272.727	-
32	11. Chi phí khác		46.640.266	10.875.246
40	12. Lợi nhuận khác		131.632.461	(10.875.246)
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.728.009.938	984.767.392
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	328.441.895	-
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>2.399.568.043</u>	<u>984.767.392</u>
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	240	98


Phạm Thị Thanh Vân
Người lập


Nguyễn Thời Đại
Kế toán trưởng


Trần Quang Vinh
Giám đốc



Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		24.193.433.076	21.539.389.501
02	2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(21.117.452.928)	(16.575.417.373)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(7.920.256.714)	(6.347.132.341)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(210.900)	-
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(348.327.236)	(12.000.000)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.982.660.654	15.619.728
07	7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(2.007.355.236)	(1.011.140.744)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(4.217.509.284)	(2.390.681.229)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.781.700.700)	(47.190.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		178.272.727	-
23	3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(12.000.000.000)	(70.031.150.892)
24	4. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác		21.863.636.364	68.770.447.541
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.226.343.207	3.847.504.981
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		12.486.551.598	2.539.611.630
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		190.000.000	100.000.000
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(190.000.000)	(100.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		8.269.042.314	148.930.401
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		7.613.153.275	7.465.729.624
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.506.200)	(1.506.750)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3	15.880.689.389	7.613.153.275

Phạm Thị Thanh Vân
Người lập

Nguyễn Thời Đại
Kế toán trưởng

Trần Quang Vinh
Giám đốc


Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2022


BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU


Năm 2021

Năm 2021	Thuyết minh	01/01/2021 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	31/12/2021 VND
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100.000.000.000	-	-	100.000.000.000
2.	Quỹ đầu tư phát triển	999.048.486	-	-	999.048.486
3.	Quỹ dự phòng tài chính	2.087.698.486	540.000.000	-	2.627.698.486
4.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.572.661.788	540.000.000	-	2.112.661.788
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	10.811.093.914	2.399.568.043	(10.580.000.000)	2.630.661.957
CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	16	115.470.502.674	3.479.568.043	(10.580.000.000)	108.370.070.717

Năm 2020	Thuyết minh	01/01/2020 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	31/12/2020 VND
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100.000.000.000	-	-	100.000.000.000
2.	Quỹ đầu tư phát triển	999.048.486	-	-	999.048.486
3.	Quỹ dự phòng tài chính	1.952.698.486	135.000.000	-	2.087.698.486
4.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.437.661.788	135.000.000	-	1.572.661.788
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	10.231.326.522	984.767.392	(405.000.000)	10.811.093.914
CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	16	114.620.735.282	1.254.767.392	(405.000.000)	115.470.502.674


Phạm Thị Thanh Vân
Người lập


Nguyễn Thời Đại
Kế toán trưởng


Trần Quang Vinh
Giám đốc



Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chứng Việt Nam (PVCB Capital) là doanh nghiệp cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 23/UBCK-GP ngày 14/12/2007 và các Giấy phép Điều chỉnh số 31/UBCK-GPĐC ngày 19/01/2009, số 75/UBCK-GPĐC ngày 27/07/2010, số 19/GPĐC-UBCK ngày 21/10/2011, số 07/GPĐC-UBCK ngày 28/03/2014, số 08/GPĐC-UBCK ngày 31/05/2016, số 78/GPĐC-UBCK ngày 27/09/2018, số 48/GPĐC-UBCK ngày 10/08/2020 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, đổi tên từ Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Tài chính Dầu khí thành Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chứng Việt Nam.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 9, Tòa nhà Hapro, 11B Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 đồng; tương đương 10.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 25 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 23 người).

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, Công ty đầu tư chứng khoán; Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán.

1.3 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2021, với sự cố gắng mở rộng hoạt động của Ban lãnh đạo Công ty, số lượng khách hàng đầu tư tăng và dòng tiền từ các nhà đầu tư tăng làm cho doanh thu từ hoạt động quản lý danh mục đầu tư - hoạt động cốt lõi của Công ty tăng trưởng. Đồng thời thị trường chứng khoán khởi sắc nên doanh thu tài chính của Công ty năm nay tăng mạnh. Do đó, kết quả kinh doanh của năm nay tăng so với năm trước.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính bổ sung theo quy định tại Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 09 năm 2011 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, chứng khoán kinh doanh, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu và tiền gửi có kỳ hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.6 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải	08 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm
- Phần mềm máy tính	02 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	02 năm

2.7 . Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong năm tài chính được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá vốn cổ phiếu bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

2.8 . Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: Căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.12 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

- Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.13 . Các khoản thuế

a) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm tài chính hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021.

2.14 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm tài chính.

2.15 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.16 . Thông tin bộ phận

Doanh thu trong năm của Công ty chủ yếu thuộc lĩnh vực quản lý danh mục đầu tư cho nhà đầu tư ủy thác và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	61.164.164	296.504.119
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.819.525.225	2.316.649.156
Các khoản tương đương tiền	3.000.000.000	5.000.000.000
	15.880.689.389	7.613.153.275

Tại ngày 31/12/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng có giá trị 3.000.000.000 đồng được gửi tại Ngân hàng TMCP Đại Chứng Việt Nam chi nhánh Thăng Long với lãi suất từ 3,35%/năm đến 3,4%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	30.340.200.550	28.104.577.956
Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn	7.100.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng	-	16.000.000.000
Chứng chỉ Quỹ đầu tư Trái phiếu PVCom (PVBF)	43.886.600.000	43.886.600.000
Chứng chỉ Quỹ thành viên Tập trung cổ phần hóa Việt Nam	737.363.635	1.700.999.999
Trái phiếu Công ty Cổ phần thủy điện Đakrinh	15.000.000.000	15.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(6.956.000.000)	-
	90.108.164.185	104.692.177.955

Danh mục đầu tư và tình hình tăng giảm đầu tư chứng khoán ngắn hạn và đầu tư ngắn hạn khác được chi tiết trong Phụ lục 01 trang 30 kèm theo.

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và quỹ trái phiếu	15.630.858.213	4.078.055.573
Phải thu phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	-	165.096.750
	15.630.858.213	4.243.152.323
Trong đó: Phải thu với bên liên quan <i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 30)</i>	3.724.138.578	3.979.240.022

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tạm ứng	519.139.201	201.425.464
Phải thu lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi	186.194.385	407.991.781
Phải thu lãi trái phiếu	139.068.493	3.583.562
Phải thu Hợp tác xã Công nghiệp Chiến Thắng (*)	11.500.659.565	11.500.659.565
Phải thu lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	268.000.000	268.000.000
Phải thu khác	-	223.763
	12.613.061.644	12.381.884.135
Trong đó: Phải thu khác với các bên liên quan <i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 30)</i>	11.984.931	407.991.781

(*) Số tiền phải thu còn lại của Hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 06/2014/HĐHT-PVFCC-CT ngày 27/01/2014 với Hợp tác xã Công nghiệp Chiến Thắng tại Dự án 12 Đỗ Ngọc Du, Thành phố Hà Nội. Hai bên đã ký Biên bản làm việc ngày 29/12/2016 về việc hoàn trả lợi nhuận cố định và phần vốn góp của Công ty tại dự án. Tuy nhiên do Hợp tác xã Công nghiệp Chiến Thắng chưa hoàn trả số tiền phải thu theo đúng tiến độ trong Biên bản làm việc trên, hai bên đã tiếp tục ký Biên bản làm việc ngày 27/06/2017 gia hạn thanh toán toàn bộ công nợ đến thời điểm 27/03/2018, Biên bản làm việc ngày 27/09/2019 gia hạn thanh toán toàn bộ công nợ đến 27/03/2020 và Biên bản làm việc ngày 29/06/2020 gia hạn thanh toán toàn bộ công nợ đến 27/12/2020. Lũy kế đến thời điểm 31/12/2021 Hợp tác xã Công nghiệp Chiến Thắng đã thực hiện chi trả cho Công ty số tiền là 1.399.340.435 đồng. Vì vậy Ban Giám đốc Công ty đã thận trọng không ghi nhận số lợi nhuận cố định cho thời gian từ ngày 01/07/2016 đến ngày 27/06/2017 và lãi chậm trả cho thời hạn từ ngày 01/07/2016 đến 31/12/2021. Tại ngày 31/12/2021, Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi toàn bộ đối với khoản phải thu này.

7 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tại ngày đầu năm	11.768.659.565	8.238.061.695
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi với Hợp tác xã Công nghiệp Chiến Thắng	-	3.530.597.870
Tại ngày cuối năm	11.768.659.565	11.768.659.565

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí trả trước phí dịch vụ môi giới	104.753.425	-
	104.753.425	-

9 . PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Đặt cọc thuê văn phòng	394.422.800	394.422.800
	394.422.800	394.422.800

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2021	350.547.273	784.638.286	1.135.185.559
Mua sắm	176.695.000	1.417.085.700	1.593.780.700
Thanh lý, nhượng bán	-	(784.638.286)	(784.638.286)
Tại ngày 31/12/2021	527.242.273	1.417.085.700	1.944.327.973
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2021	307.289.772	784.638.286	1.091.928.058
Trích khấu hao	40.270.970	44.283.928	84.554.898
Thanh lý, nhượng bán	-	(784.638.286)	(784.638.286)
Tại ngày 31/12/2021	347.560.742	44.283.928	391.844.670
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2021	43.257.501	-	43.257.501
Tại ngày 31/12/2021	179.681.531	1.372.801.772	1.552.483.303

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 303.357.273 đồng.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2021	170.000.000	51.000.000	221.000.000
Mua sắm	187.920.000	-	187.920.000
Tại ngày 31/12/2021	357.920.000	51.000.000	408.920.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2021	170.000.000	48.875.000	218.875.000
Trích khấu hao	62.640.000	2.125.000	64.765.000
Tại ngày 31/12/2021	232.640.000	51.000.000	283.640.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2021	-	2.125.000	2.125.000
Tại ngày 31/12/2021	125.280.000	-	125.280.000

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 221.000.000 đồng.

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công Ty TNHH Quản Lý Và Đầu Tư Ánh Dương Vượng Trạch	937.750.000	-
Công ty TNHH Tự Động Hoá Đông Phương Hà Nội	204.600.000	-
Công ty TNHH Sản xuất In Thương mại PSICO Miền Bắc	275.000.000	-
Phải trả người bán khác	343.033.068	-
	1.760.383.068	-

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	17.827.273	-
Thuế Thu nhập cá nhân	1.457.714.925	31.422.009
	1.475.542.198	31.422.009

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí thuê văn phòng	372.000.000	324.705.600
Chi phí kiểm toán	102.850.000	102.850.000
Chi phí thuê máy móc, thiết bị	396.000.000	-
Chi phí phải trả khác	225.977.417	26.757.514
	1.096.827.417	454.313.114
Trong đó: Chi phí phải trả bên liên quan	372.000.000	324.705.600
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 30)</i>		

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	25.243.200	25.376.572
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm tai nạn lao động	218.679.340	72.927.303
Bảo hiểm y tế	37.864.801	13.093.287
Bảo hiểm thất nghiệp	8.414.400	5.719.788
Phải trả cổ tức cho cổ đông	9.500.000.000	-
Phải trả khác	2.114.572.722	2.223.489.111
	11.904.774.463	2.340.606.061
Trong đó: Phải trả ngắn hạn khác bên liên quan	9.497.150.000	-
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 30)</i>		

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẠI CHỨNG VIỆT NAM

Tầng 9, Tòa nhà Hapro, 11B Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Quý khác thuộc vốn Chủ sở hữu		Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND			VND	VND		
Năm 2020								
Tại ngày 01/01/2020	100.000.000.000	999.048.486	-	1.952.698.486	1.437.661.788	10.231.326.522	114.620.735.282	
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	984.767.392	984.767.392	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	135.000.000	135.000.000	(405.000.000)	(135.000.000)	
Tại ngày 31/12/2020	100.000.000.000	999.048.486	-	2.087.698.486	1.572.661.788	10.811.093.914	115.470.502.674	
Năm 2021								
Tại ngày 01/01/2021	100.000.000.000	999.048.486	-	2.087.698.486	1.572.661.788	10.811.093.914	115.470.502.674	
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	2.399.568.043	2.399.568.043	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	540.000.000	540.000.000	(10.580.000.000)	(9.500.000.000)	
Tại ngày 31/12/2021	100.000.000.000	999.048.486	-	2.627.698.486	2.112.661.788	2.630.661.957	108.370.070.717	

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên số 217/NQ-QLQ-DHĐCĐ ngày 28/04/2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến 31/12/2020	100,00%	10.811.093.914
Trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	4,99%	540.000.000
Trích Quỹ dự phòng tài chính	4,99%	540.000.000
Chi trả cổ tức (bằng 9,5% vốn điều lệ)	87,87%	9.500.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	2,14%	231.093.914

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2021	01/01/2021	Tỷ lệ (%)
	VND	VND	(%)
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	99.970.000.000	99.970.000.000	99,97%
Các cổ đông khác	30.000.000	30.000.000	0,03%
	100.000.000.000	100.000.000.000	100%



c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100.000.000.000	100.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>100.000.000.000</i>	<i>100.000.000.000</i>
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>100.000.000.000</i>	<i>100.000.000.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	9.500.000.000	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>9.500.000.000</i>	<i>-</i>

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>10.000.000</i>	<i>10.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>10.000.000</i>	<i>10.000.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	999.048.486	999.048.486
Quỹ dự phòng tài chính	2.627.698.486	2.087.698.486
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.112.661.788	1.572.661.788
	5.739.408.760	4.659.408.760

17 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Số dư đầu năm	29.843.563.658	14.214.312.260
Số tăng trong năm	80.974.337.788.998	79.647.139.817.509
Số giảm trong năm	(80.365.666.343.598)	(79.631.510.566.111)
Số dư cuối năm	638.515.009.058	29.843.563.658

Chi tiết số dư tại thời điểm:

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	638.515.009.058	29.843.563.658
	638.515.009.058	29.843.563.658

111
CÔNG
NHIE
G KII
AA
KIET

Thuy

18 . DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nhà đầu tư ủy thác trong nước	14.115.125.396.137	8.015.261.067.122
- Cổ phiếu	732.725.396.137	1.451.373.121.917
- Trái phiếu	6.582.400.000.000	863.887.945.205
- Tiền gửi có kỳ hạn	6.800.000.000.000	5.700.000.000.000
	14.115.125.396.137	8.015.261.067.122

19 . CÁC KHOẢN PHẢI THU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền lãi trái phiếu	9.199.913.644	8.462.273.973
Tiền bán chứng khoán	-	6.716.509.085
Tiền đặt cọc	-	21.010.000.000
Ứng trước tiền mua trái phiếu	38.806.542.466	-
Dự thu lãi tiền gửi	19.074.246.581	12.903.561.644
Tiền bán trái phiếu	4.161.435.446.397	4.211.492.162.676
	4.228.516.149.088	4.260.584.507.378

20 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phí lưu ký	7.841.419.200	3.336.965.219
Phí quản lý danh mục phải trả Công ty Quản lý Quỹ	15.296.009.318	4.024.933.180
Phí chuyển nhượng	51.800.000	-
Tiền đặt cọc	1.503.000.000	1.500.000.000
Phải trả khác	268.362.066	-
	24.960.590.584	8.861.898.399

21 . DOANH THU

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu	36.437.685.586	17.866.140.833
- Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư và quỹ trái	36.189.969.086	17.039.150.333
- Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	247.716.500	826.990.500
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	36.437.685.586	17.866.140.833

22 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH, GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư và quỹ trái phiếu	18.530.066.681	7.414.231.756
Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	151.089.000	501.506.750
	18.681.155.681	7.915.738.506

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, lãi trái phiếu	2.508.030.742	2.396.209.719
Lãi đầu tư chứng khoán	1.110.686.049	17.243.700
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.632.000.000	1.795.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.694.974	-
	5.253.411.765	4.208.453.419

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Phí ứng trước tiền mua cổ phiếu	210.900	37.000
Lỗ bán chứng khoán	-	1.178.681.797
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	6.956.000.000	(882.499.905)
	6.956.210.900	296.218.892

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.975.936.270	2.955.670.703
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	40.030.000	91.239.300
Chi phí khấu hao tài sản cố định	149.319.898	31.315.858
Thuế, phí và lệ phí	12.259.650	9.841.313
Chi phí trích lập dự phòng	-	3.530.597.870
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.678.589.867	2.638.160.952
Chi phí khác bằng tiền	4.601.217.608	3.610.168.220
	13.457.353.293	12.866.994.216



26 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.728.009.938	984.767.392
Các khoản điều chỉnh tăng	364.563.358	374.689.439
- <i>Chi phí không hợp lệ</i>	364.563.358	374.689.439
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.632.000.000)	(1.795.000.000)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(1.632.000.000)	(1.795.000.000)
Tổng thu nhập tính thuế	1.460.573.296	(435.543.169)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	292.114.659	-
Các khoản điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay	36.327.236	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(12.000.000)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(348.327.236)	(12.000.000)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	(31.885.341)	(12.000.000)

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	2.399.568.043	984.767.392
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.399.568.043	984.767.392
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	240	98

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

28 . BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ QUỸ VÀ DANH MỤC ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN TRONG NĂM

Danh mục đầu tư chứng khoán Công ty đang thực hiện quản lý:

- 1) Tính đến ngày 31/12/2021, Công ty đang thực hiện một số Hợp đồng quản lý danh mục đầu tư cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chứng Việt Nam (Trước đây là Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam) với tổng số vốn đầu tư theo cam kết là 20.695,1 tỷ đồng, số vốn đang quản lý là 12.063,36 tỷ đồng.
- 2) Theo Hợp đồng quản lý danh mục đầu tư với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN"), PVN đồng ý ủy thác cho Công ty thực hiện quản lý danh mục đầu tư với tổng số vốn đầu tư là 175 tỷ đồng. Đến thời điểm 31/12/2021, tổng số vốn thực tế của hợp đồng này hiện Công ty đang quản lý là 175 tỷ đồng.
- 3) Theo Hợp đồng quản lý Danh mục đầu tư với Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB_HN), SHB_HN đồng ý ủy thác cho Công ty thực hiện quản lý danh mục đầu tư với tổng số vốn đầu tư là 300 tỷ đồng. Đến thời điểm 31/12/2021, tổng số vốn thực tế của hợp đồng này hiện Công ty đang quản lý là 300 tỷ đồng.
- 4) Theo Hợp đồng quản lý Danh mục đầu tư với Công ty TNHH Xây Dựng Văn Hóa Ngọc Việt (PVCB_NV), Ngọc Việt đồng ý ủy thác cho Công ty thực hiện quản lý danh mục đầu tư với tổng số vốn đầu tư là 2,70 tỷ đồng. Đến thời điểm 31/12/2021, tổng số vốn thực tế của hợp đồng này hiện Công ty đang quản lý là 2,70 tỷ đồng.
- 5) Theo Hợp đồng quản lý Danh mục đầu tư với các cá nhân và tổ chức khác, các cá nhân và tổ chức khác đồng ý ủy thác cho Công ty thực hiện quản lý danh mục đầu tư với tổng số vốn đầu tư là 5.532,637 tỷ đồng. Đến thời điểm 31/12/2021, tổng số vốn thực tế của các hợp đồng này hiện Công ty đang quản lý là 5.532,2 tỷ đồng.

Hoạt động quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán

Tổng số Quỹ đầu tư chứng khoán Công ty đang thực hiện quản lý: 02

Theo Hợp đồng quản lý quỹ đầu tư với Quỹ thành viên tập trung Cổ phần hóa Việt Nam (Quỹ VEFF) và Quỹ đầu tư trái phiếu PVcom (PVBF), Công ty được ủy quyền thực hiện các hoạt động đầu tư tại Việt Nam theo các mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư được quy định trong hợp đồng này.

Giá trị tài sản ròng của Quỹ thành viên tập trung Cổ phần hóa Việt Nam (Quỹ VEFF) tại ngày 31/12/2021 là: 16.210.060.596 đồng tương ứng với 1.298.072 chứng chỉ quỹ đang lưu hành.

Giá trị tài sản ròng của Quỹ đầu tư trái phiếu PVcom (PVBF) tại ngày 31/12/2021 là: 130.022.815.957 đồng tương ứng với 11.274.926 chứng chỉ quỹ đang lưu hành.

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị số kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.880.689.389	-	7.613.153.275	-
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán, phải thu khác	28.638.342.657	(11.768.659.565)	17.019.459.258	(11.768.659.565)
Chứng khoán kinh doanh	338.732.350	-	3.638.577.956	-
Chứng chỉ tiền gửi và tiền gửi có kỳ hạn	7.100.000.000	-	16.000.000.000	-
Trái phiếu	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-
	66.957.764.396	(11.768.659.565)	59.271.190.489	(11.768.659.565)

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	13.665.157.531	2.340.606.061
Chi phí phải trả	1.096.827.417	454.313.114
	14.761.984.948	2.794.919.175

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Chứng khoán kinh doanh	338.732.350	-	-	338.732.350
	338.732.350	-	-	338.732.350
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2021				
Chứng khoán kinh doanh	3.638.577.956	-	-	3.638.577.956
	3.638.577.956	-	-	3.638.577.956

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.880.689.389	-	-	15.880.689.389
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán, phải thu khác	16.475.260.292	394.422.800	-	16.869.683.092
Chứng chỉ tiền gửi và tiền gửi	7.100.000.000	-	-	7.100.000.000
Trái phiếu	15.000.000.000	-	-	15.000.000.000
	54.455.949.681	394.422.800	-	54.850.372.481

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.613.153.275	-	-	7.613.153.275
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán, phải thu khác	4.856.376.893	394.422.800	-	5.250.799.693
Chứng chỉ tiền gửi và tiền gửi có kỳ hạn	16.000.000.000	-	-	16.000.000.000
Trái phiếu	15.000.000.000	-	-	15.000.000.000
	43.469.530.168	394.422.800	-	43.863.952.968

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Phải trả người bán, phải trả khác	13.665.157.531	-	-	13.665.157.531
Chi phí phải trả	1.096.827.417	-	-	1.096.827.417
	14.761.984.948	-	-	14.761.984.948
Tại ngày 01/01/2021				
Phải trả người bán, phải trả khác	2.340.606.061	-	-	2.340.606.061
Chi phí phải trả	454.313.114	-	-	454.313.114
	2.794.919.175	-	-	2.794.919.175

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu về phí quản lý danh mục đầu tư		17.718.710.467	16.718.393.791
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Công ty mẹ	17.668.344.028	16.697.968.174
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	Cùng Tập đoàn	50.366.439	20.425.617
Thu nhập từ lãi tiền gửi		561.323.806	901.946.633
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Công ty mẹ	560.143.489	900.096.628
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	Cùng Tập đoàn	1.180.317	1.850.005
Chi phí thuê văn phòng		1.785.600.000	1.289.008.800
- Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Cùng Tập đoàn	1.785.600.000	1.289.008.800

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải thu về phí quản lý danh mục đầu tư		3.724.138.578	3.979.240.022
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Công ty mẹ	3.724.138.578	3.977.225.364
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	Cùng Tập đoàn	-	2.014.658
Phải thu về lãi tiền gửi		11.984.931	407.991.781
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Công ty mẹ	11.984.931	407.991.781
Số dư tiền gửi có kỳ hạn		3.000.000.000	21.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Công ty mẹ	3.000.000.000	21.000.000.000
Số dư tiền gửi không kỳ hạn		12.201.660.182	2.244.393.737
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Công ty mẹ	12.026.300.417	2.212.481.684
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	Cùng Tập đoàn	175.359.765	31.912.053
Chi phí phải trả ngắn hạn		372.000.000	324.705.600
- Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Cùng Tập đoàn	372.000.000	324.705.600
Phải trả cổ tức		9.497.150.000	-
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Công ty mẹ	9.497.150.000	-

Tổng thu nhập của Ban Giám Đốc và Hội đồng quản trị được hưởng như sau:

Hội đồng quản trị	Chức vụ	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Ông Nguyễn Việt Hà	Chủ tịch	60.000.000	60.000.000
Ông Trần Quang Vinh	Thành viên	(*)	(*)
Bà Hồ Việt Hà	Thành viên	48.000.000	48.000.000

(*) Đã được trình bày tại thu nhập của Ban Giám đốc

<u>Ban Giám đốc</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
Ông Trần Quang Vinh	Giám đốc	VND 937.056.768	VND 862.677.292
Ông Nguyễn Trung Hiếu	Phó Giám đốc, miễn nhiệm ngày 29/06/2021	578.717.594	716.969.215
Bà Nguyễn Thị Thúy Anh	Phó Giám đốc, miễn nhiệm ngày 18/02/2021	353.019.310	483.503.233

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Phạm Thị Thanh Vân
Người lập

Nguyễn Thời Đại
Kế toán trưởng



Trần Quang Vinh
Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẠI CHÚNG VIỆT NAM
 Tầng 9, Tòa nhà Hapro, 11B Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính
 Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

PHỤ LỤC 01: DANH MỤC CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG

Chứng khoán niêm yết	Giá trị theo sổ kế toán		Tăng so với giá thị trường		Giảm so với giá thị trường		Tổng giá trị thị trường	
	31/12/2021	01/01/2021	31/12/2021	01/01/2021	31/12/2021	01/01/2021	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- GIL	338.732.350	3.638.577.956	75.795.550	869.022.044	-	-	414.527.900	4.507.600.000
- MBB	-	630.731.181	-	209.268.819	-	-	-	840.000.000
- PNJ	164.446.300	585.877.503	19.733.400	104.122.497	-	-	184.179.700	690.000.000
- PTB	-	1.224.339.762	-	395.660.238	-	-	-	1.620.000.000
- POW	-	591.586.051	-	86.013.949	-	-	-	677.600.000
- SSI	-	606.043.459	-	73.956.541	-	-	-	680.000.000
- TCB	101.877.600	-	53.470.600	-	-	-	155.348.200	-
Chứng khoán chưa niêm yết (1)	72.408.450	-	2.591.550	-	-	-	75.000.000	-
- Công ty Cổ phần Phú Sơn	30.001.468.200	24.466.000.000	-	-	6.956.000.000	-	23.045.468.200	24.466.000.000
- Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác tài sản Dầu khí (PSA)	6.956.000.000	6.956.000.000	-	-	6.956.000.000	-	-	6.956.000.000
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Hà Nội	10.200.000.000	10.200.000.000	-	-	-	-	10.200.000.000	10.200.000.000
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	-	-	-	5.000.000.000
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Mỹ	2.310.000.000	2.310.000.000	-	-	-	-	-	2.310.000.000
- Công ty Cổ phần Bao bì Sông Công	1.212.000.000	-	-	-	-	-	-	1.212.000.000
- Công ty Cổ phần Kim Tự Tháp	1.710.000.000	-	-	-	-	-	-	1.710.000.000
- Công ty Cổ phần Kinh tế Kỹ thuật METCO	2.354.000.000	-	-	-	-	-	-	2.354.000.000
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai	259.468.200	-	-	-	-	-	-	259.468.200



PHỤ LỤC 01: DANH MỤC CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN NGÂN HẠN

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

	Giá trị theo số kế toán		Tăng so với giá trị trường		Giảm so với giá trị trường		Tổng giá trị thị trường	
	31/12/2021	01/01/2021	31/12/2021	01/01/2021	31/12/2021	01/01/2021	31/12/2021	01/01/2021
Đầu tư ngắn hạn khác	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Chứng chỉ tiền gửi của Công ty tài chính cổ phần Tín Việt (VietCredit)	66.723.963.635	76.587.599.999	-	-	-	-	66.723.963.635	76.587.599.999
- Chứng chỉ tiền gửi của Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	2.100.000.000	-	-	-	-	-	5.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	16.000.000.000	-	-	-	-	-	2.100.000.000
- Chứng chỉ Quỹ thành viên Tập trung Cổ phần hóa Việt Nam (2)	737.363.635	1.700.999.999	-	-	-	-	-	16.000.000.000
- Chứng chỉ Quỹ đầu tư trái phiếu PVcom (PVBF) (3)	43.886.600.000	43.886.600.000	-	-	-	-	737.363.635	1.700.999.999
- Trái phiếu Công ty Cổ phần Thủy điện Dakdrinh (4)	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-	-	-	43.886.600.000	43.886.600.000
	97.064.164.185	104.692.177.955	75.795.550	869.022.044	6.956.000.000	-	90.183.959.735	105.561.199.999

(1) Đối với các chứng khoán chưa niêm yết, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý nên giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá trị sổ sách.
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Phú Sơn được trích lập căn cứ vào đánh giá tổn thất khoản đầu tư vào công ty này dựa trên Báo cáo tài chính tại 30/06/2021 của Công ty Cổ phần Phú Sơn, thông báo của cơ quan chức năng và Công văn số 12/2021/PS-CV ngày 5/10/2021 của Công ty Cổ phần Phú Sơn gửi Công ty Quản lý Quỹ về việc "Giải trình thông tin tình hình sản xuất kinh doanh và giải trình về việc không gửi thư mời tham dự ĐHĐCĐ thường niên những năm gần đây" thông báo Công ty đang phải tạm ngừng hoạt động.

(2) Giá trị khoản vốn góp thành lập Quỹ thành viên Tập trung cổ phần hóa Việt Nam tại ngày 31/12/2021 (tương đương 9,09%). Quỹ được thành lập từ ngày 25/10/2011 và có thời gian hoạt động 05 năm kể từ ngày thành lập, hiện Quỹ đang trong quá trình thanh lý tài sản để giải thể.
(3) Giá trị khoản vốn góp thành lập Quỹ đầu tư trái phiếu PVcom tại ngày 31/12/2021. Quỹ được thành lập từ ngày 07/02/2020 và có thời gian hoạt động không xác định.
(4) Trái phiếu Công ty Cổ phần Thủy điện Dakdrinh được phát hành bởi Công ty Cổ phần Thủy điện Dakdrinh với mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu, số lượng 150.000 trái phiếu, kỳ hạn 3 năm từ ngày 21/05/2020 đến 21/05/2023; lãi suất áp dụng trong năm là 10%/năm; kỳ thanh toán lãi 6 tháng 1 lần. Việc trình bày khoản đầu tư vào trái phiếu này là đầu tư ngắn hạn căn cứ theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 511/NQ-QLQ ngày 30 tháng 12 năm 2020, theo đó phương án đầu tư của khoản đầu tư này là kinh doanh đảm bảo tỷ suất lợi nhuận không thấp hơn lãi suất tiền gửi cùng kỳ hạn hoặc năm giữ đến khi đáo hạn.

